

ことば 言葉		アクセント	いみ 意味
商品	(N)	しょうひん	hàng hóa
道	(N)	みち	con đường
店長	(N)	てんちょう	quản lý cửa hàng
先輩	(N)	せんぱい	đàn anh, đàn chị, tiền bối
食器	(N)	しょっき	dụng cụ đồ ăn (bát đĩa, thìa dũa...)
申込書	(N)	もしこみしょ もしこみしょ	tờ khai đăng ký
迷惑	(N)	めいわく	phiền phức, phiền hà
住所	(N)	じゅうしょ	địa chỉ
キッチン	(N)	キッチン	phòng bếp
スーツケース	(N)	スーツケース	va li
(～を) 手伝う	(V I)	てつだう	giúp đỡ
(～を) 拭く	(V I)	ふく	lau (bàn...)
助かる	(V I)	たすかる	① được giúp đỡ ② May quá! Đỡ quá! (cách nói khi nhận được sự giúp đỡ từ người khác)
(Địa điểm に) 並ぶ	(V I)	ならぶ	xếp hàng (ở ～)

コピーを取る	(V I)	コピーをとる	photo
(～を) 貸す	(V I)	かす	cho vay, cho mượn
止まる	(V I)	とまる	dừng
足りる	(V II)	たりる	đủ
(～を～に) 見せる	(V II)	みせる	cho (ai) xem ～
(～を～に) 届ける	(V II)	とどける	gửi, đưa ～ đến (ai đó)
(～を) つける	(V II)	つける	bật, mở
(～を) 教える	(V II)	おしえる	dạy, chỉ bảo, cho biết
(～を) 忘れる	(V II)	わすれる	quên
(～を) 持ってくる	(V III)	もってくる	mang đến
(～を) 確認 (する)	(N/V III)	かくにん (する)	xác nhận ～
(～に) メール (する)	(N/V III)	メール (する)	gửi mail

ひょうげん
表現

アクセント

い み
意味

チーズ！

Lời nói khi hô chụp ảnh